

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XÂY LẮP - CƠ KHÍ**  
**VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | <b>5 - 6</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>   | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>    | <b>14 - 41</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>   | <b>42 - 45</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN - TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại : (84-272) 3.521.212 - 3 820.509
- Fax : (84-272) 3.521.252

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                           | Địa chỉ   |
|--------------------------------------|---|
| Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ | Số 04, Cù Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An     |
| Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm       | Số 28, Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An  |
| Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí           | Số 27, Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An |

Hoạt động kinh doanh của Công ty Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng về lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản và đầu tư hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, nông sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thực phẩm;
- Sản xuất máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông sản và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất nông sản hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiệt  | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Bình Hiền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Lê Trường Sơn    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Lê Hoàng Nhữ     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019   |
| Ông Lê Văn Lộc       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019   |
| Bà Nguyễn Thị Hoài   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019     |
| Ông Võ Hùng Dũng     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019     |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Võ Văn Lệt       | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Bà Hoàng Thị Liên    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019   |
| Bà Nguyễn Thị Bảy    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Yên      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Bà Lê Thị Hồng Nhung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019   |
| Ông Trần Vĩnh Thanh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019   |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Trường Sơn    | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Bình Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2012     |
| Ông Nguyễn Văn Cho   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2015    |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Trường Sơn - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Trường Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số: 1.1155./19/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

W.S.D. K. Q. T. AN

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 14 tháng 8 năm 2018 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 26 tháng 02 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Lý Quốc Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>200.787.096.614</b> | <b>117.970.017.448</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.208.560.110</b>   | <b>1.575.070.024</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.708.560.110          | 1.575.070.024          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 2.500.000.000          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>40.185.540.960</b>  | <b>42.934.718.513</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 37.228.497.540         | 42.963.785.435         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 10.109.845.300         | 7.602.103.500          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 516.138.795            | 37.770.253             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (7.668.940.675)        | (7.668.940.675)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>156.073.488.211</b> | <b>73.327.687.730</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 156.073.488.211        | 73.327.687.730         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>319.507.333</b>     | <b>132.541.181</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 136.226.797            | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 183.280.536            | 132.541.181            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

0449  
**CÔNG**  
**NHIỆM**  
**ĐÁN VÀ**  
**&**  
**-T.P.V**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kê toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>54.616.526.485</b>  | <b>57.155.501.949</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>90.200.000</b>      | <b>90.200.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 90.200.000             | 90.200.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>48.740.221.636</b>  | <b>51.753.841.204</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 48.740.221.636         | 51.753.841.204         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 115.148.913.393        | 115.201.515.208        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (66.408.691.757)       | (63.447.674.004)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 737.803.229            | 737.803.229            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (737.803.229)          | (737.803.229)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>5.786.104.849</b>   | <b>5.311.460.745</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.10        | 4.758.048.404          | 5.021.110.927          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 1.028.056.445          | 290.349.818            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>255.403.623.099</b> | <b>175.125.519.397</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>141.315.265.581</b> | <b>57.469.977.069</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>140.952.265.581</b> | <b>56.842.977.069</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 22.245.045.715         | 17.951.962.001        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 21.373.047.282         | 8.448.723.499         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 1.131.706.644          | 980.964.402           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 4.128.115.834          | 2.185.284.134         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 72.704.610             | 90.609.256            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a       | 4.830.387.310          | 536.119.970           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 85.516.976.832         | 25.298.461.055        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.19        | 328.558.694            | 240.808.679           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 1.325.722.660          | 1.110.044.073         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>363.000.000</b>     | <b>627.000.000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 363.000.000            | 627.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>114.088.357.518</b> | <b>117.655.542.328</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>114.088.357.518</b> | <b>117.655.542.328</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 107.778.380.000        | 107.778.380.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 107.778.380.000        | 107.778.380.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.21        | (31.818.182)           | (31.818.182)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21        | 965.585.066            | 4.118.066              |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21        | 5.376.210.634          | 9.904.862.444          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 15.349.660             | 9.904.862.444          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 5.360.860.974          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>255.403.623.099</b> | <b>175.125.519.397</b> |

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019



**Nguyễn Thị Thanh Phụng**  
Người lập



**Trần Thị Phương**  
Kế toán trưởng



**Lê Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 209.153.953.184                   | 273.996.242.681 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 16.745.070                        | 51.121.293      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 209.137.208.114                   | 273.945.121.388 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 182.005.003.486                   | 247.782.449.783 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 27.132.204.628                    | 26.162.671.605  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 168.211.344                       | 128.588.718     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 2.256.365.631                     | 1.462.602.339   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.241.032.319                     | 1.460.522.564   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 7.457.690.209                     | 9.739.326.082   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 11.430.816.623                    | 9.780.087.287   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.155.543.509                     | 5.309.244.615   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 620.782.709                       | 1.027.264.902   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 5.000.000                         | 110.000.000     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 615.782.709                       | 917.264.902     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 6.771.326.218                     | 6.226.509.517   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 1.355.265.244                     | 1.247.301.903   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5.416.060.974                     | 4.979.207.614   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 427                               | 393             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 427                               | 393             |

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019

  
Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

  
Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

  
Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)****6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 239.473.581.223                   | 281.876.300.968         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (267.739.375.750)                 | (291.951.617.294)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (16.910.791.577)                  | (16.234.081.832)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        | VI.5        | (2.241.032.319)                   | (1.460.522.564)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 05        | V.14        | (1.341.074.402)                   | (770.215.022)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 2.322.186.925                     | 9.036.357.880           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (7.546.053.359)                   | (19.148.800.165)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(53.982.559.259)</b>           | <b>(38.652.578.029)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.8, V.11   | (760.708.941)                     | (460.466.706)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | V.8, VI.8   | 38.560.000                        | 53.636.364              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        |             | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                                 | 10.138.613              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(722.148.941)</b>              | <b>(396.691.729)</b>    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.18        | 231.241.291.971                   | 207.258.272.515       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18        | (171.022.776.194)                 | (155.775.836.248)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.17a,V.21  | (2.879.773.384)                   | (8.040.000.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>57.338.742.393</b>             | <b>43.442.436.267</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>2.634.034.193</b>              | <b>4.393.166.509</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.575.070.024</b>              | <b>4.370.769.730</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (544.107)                         | 3.536.017             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.208.560.110</b>              | <b>8.767.472.256</b>  |

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp cơ khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                           | Địa chỉ   |
|--------------------------------------|---|
| Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ | Số 04, Cử Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An     |
| Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm       | Số 28, Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An  |
| Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí           | Số 27, Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 379 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 370 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.





# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

498  
GT  
M H  
VÀ T  
PH

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

### **Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **Tài sản cố định vô hình khác**

Chi phí liên quan đến việc san lấp mặt bằng của Văn phòng Công ty và Xưởng Xây lắp - Cơ khí. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 15 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

## 12. **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

## **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### **21. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 395.851.500                 | 416.429.000                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.312.708.610               | 1.158.641.024               |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 2.500.000.000               | -                           |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>4.208.560.110</u></b> | <b><u>1.575.070.024</u></b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (xem thuyết minh số V.18).

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                                   | <b><i>941.217.761</i></b>    | <b><i>10.638.328.032</i></b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                         | 49.995.000                   | 5.920.617.345                |
| Công ty Lương thực Long An   | 476.870.361                  | 2.398.888.687                |
| Công ty Bột mì Bình Đông   | 128.975.000                  | 211.893.000                  |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần<br>- Chi nhánh Thốt Nốt | 285.377.400                  | 1.993.175.800                |
| Công ty Lương thực Vĩnh Long   | -                            | 113.753.200                  |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                                 | <b><i>36.287.279.779</i></b> | <b><i>32.325.457.403</i></b> |
| Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sen Việt                                       | 4.501.288.836                | -                            |
| Công ty Cổ phần AZB  | 4.607.782.500                | 480.810.000                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh                    | 2.740.400.000                | 3.804.000.000                |
| Công ty TNHH MTV Công trình Xây dựng Đình Nghiệp                           | 1.538.400.000                | 2.797.175.000                |
| Các khách hàng khác  | 22.899.408.443               | 25.243.472.403               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>37.228.497.540</u></b> | <b><u>42.963.785.435</u></b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>     | <b><i>7.524.103.500</i></b>  | <b><i>7.524.103.500</i></b> |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang              | 7.524.103.500                | 7.524.103.500               |
| <b><i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i></b> | <b><i>2.585.741.800</i></b>  | <b><i>78.000.000</i></b>    |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang                 | 1.800.000.000                | -                           |
| Các nhà cung cấp khác                             | 785.741.800                  | 78.000.000                  |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>10.109.845.300</u></b> | <b><u>7.602.103.500</u></b> |

### 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>         |                 | <u>Số đầu năm</u>        |                 |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                  | <u>Giá trị</u>            | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>           | <u>Dự phòng</u> |
| Tạm ứng                          | 514.777.140               | -               | 37.000.000               | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.361.655                 | -               | 770.253                  | -               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>516.138.795</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>37.770.253</u></b> | <b><u>-</u></b> |

4498  
CÔNG TY  
CHIÊM HỮU  
AN VÀ TỬ  
& C  
P.HỒC



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 4b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

### 5. Nợ xấu

|   | Số cuối kỳ        |                      |                        | Số đầu năm        |                      |                        |
|---|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các bên liên quan</b>  |                   | <b>7.524.103.500</b> | -                      |                   | <b>7.524.103.500</b> | -                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - Trả trước tiền mua hàng            | Trên 03 năm       | 7.524.103.500        | -                      | Trên 03 năm       | 7.524.103.500        | -                      |
| <b>Các tổ chức khác</b>   |                   | <b>144.837.175</b>   | -                      |                   | <b>144.837.175</b>   | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thông tin Gol - Trả trước tiền mua hàng | Trên 03 năm       | 34.000.000           | -                      | Trên 03 năm       | 34.000.000           | -                      |
| Doanh nghiệp Tư nhân Điền Mãi – Phải thu tiền bán hàng                    | Trên 03 năm       | 33.483.175           | -                      | Trên 03 năm       | 33.483.175           | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành - Phải thu tiền bán hàng        | Trên 03 năm       | 42.000.000           | -                      | Trên 03 năm       | 42.000.000           | -                      |
| Công ty Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh - Phải thu tiền bán hàng         | Trên 03 năm       | 35.354.000           | -                      | Trên 03 năm       | 35.354.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>7.668.940.675</b> | -                      |                   | <b>7.668.940.675</b> | -                      |

### 6. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 135.291.437.397        | -        | 38.483.548.232        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 681.998.371            | -        | 796.303.832           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.776.443.283          | -        | 1.912.192.126         | -        |
| Thành phẩm                           | 15.867.339.246         | -        | 30.134.924.446        | -        |
| Hàng hóa                             | 1.376.238.028          | -        | 1.886.311.166         | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 80.031.886             | -        | 114.407.928           | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>156.073.488.211</b> | -        | <b>73.327.687.730</b> | -        |

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (xem thuyết minh số V.18).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm |
|------------------|--------------------|------------|
| Công cụ, dụng cụ | 48.335.720         | -          |
| Chi phí sửa chữa | 87.891.077         | -          |
| <b>Cộng</b>      | <b>136.226.797</b> | <b>-</b>   |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 36.112.956.536         | 43.677.181.451        | 33.409.656.856                  | 2.001.720.365             | 115.201.515.208        |
| Mua trong kỳ                          | -                      | 43.636.364            | -                               | -                         | 43.636.364             |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | -                      | 316.377.821           | -                               | -                         | 316.377.821            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | (412.616.000)         | -                               | -                         | (412.616.000)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>36.112.956.536</b>  | <b>43.624.579.636</b> | <b>33.409.656.856</b>           | <b>2.001.720.365</b>      | <b>115.148.913.393</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 14.591.817.364         | 7.774.854.059         | 2.989.253.210                   | 981.643.686               | 26.337.568.319         |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 24.684.564.980         | 22.880.535.749        | 14.371.377.602                  | 1.511.195.673             | 63.447.674.004         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 487.192.314            | 1.189.905.871         | 1.619.911.068                   | 76.624.500                | 3.373.633.753          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | (412.616.000)         | -                               | -                         | (412.616.000)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>25.171.757.294</b>  | <b>23.657.825.620</b> | <b>15.991.288.670</b>           | <b>1.587.820.173</b>      | <b>66.408.691.757</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 11.428.391.556         | 20.796.645.702        | 19.038.279.254                  | 490.524.692               | 51.753.841.204         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>10.941.199.242</b>  | <b>19.966.754.016</b> | <b>17.418.368.186</b>           | <b>413.900.192</b>        | <b>48.740.221.636</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng, chi tiết như sau:

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An: nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp theo sổ sách lần lượt là 33.879.528.131 VND và 17.713.547.053 VND (xem thuyết minh số V.18).
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An: nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp theo sổ sách lần lượt là 8.416.886.849 VND và 1.737.319.033 VND (xem thuyết minh số V.18).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                       | <u>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</u> | <u>Tài sản cố định vô<br/>hình khác</u> | <u>Cộng</u>        |
|---------------------------------------|---|---|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |   |   |                    |
| Số đầu năm                            | 375.018.500                               | 362.784.729                             | 737.803.229        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>375.018.500</b>                        | <b>362.784.729</b>                      | <b>737.803.229</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |   |   |                    |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 375.018.500                               | 362.784.729                             | 737.803.229        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |   |   |                    |
| Số đầu năm                            | 375.018.500                               | 362.784.729                             | 737.803.229        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>375.018.500</b>                        | <b>362.784.729</b>                      | <b>737.803.229</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |   |   |                    |
| Số đầu năm                            | -   | -                                       | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                | <b>-</b>           |
| <i>Trong đó:</i>                      |   |   |                    |
| Tạm thời không sử dụng                | -   | -                                       | -                  |
| Đang chờ thanh lý                     | -   | -                                       | -                  |

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|                                      | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                           | 5.021.110.927        | 5.223.049.414        |
| Nhập kho thành phẩm, nguyên vật liệu | (263.062.523)        | (83.533.580)         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.758.048.404</b> | <b>5.139.515.834</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty Việt Hưng") với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty đã gửi công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ           |
|--|--------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 290.349.818        | 1.401.983.367              | (316.377.821)                | (347.898.919)        | 1.028.056.445        |
| <i>Công trình bờ kè - Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí</i>   | -                  | 453.338.247                | -                            | -                    | 453.338.247          |
| <i>Công trình thay cối xát, lắp bù dài và hầm liệu phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm</i>   | 4.781.679          | 311.596.142                | (316.377.821)                | -                    | -                    |
| <i>Công trình máy tách màu Satake, bồn chứa nguyên liệu máy 3 và bồn chứa thành phẩm máy 4 phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm</i> | 285.568.139        | 263.414.330                | -                            | -                    | 548.982.469          |
| <i>Công trình khác</i>   | -                  | 373.634.648                | -                            | (347.898.919)        | 25.735.729           |
| <b>Cộng</b>  | <b>290.349.818</b> | <b>1.401.983.367</b>       | <b>(316.377.821)</b>         | <b>(347.898.919)</b> | <b>1.028.056.445</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                    | -                     | 38.630.790            |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần   | -                     | 38.630.790            |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                | 22.245.045.715        | 17.913.331.211        |
| Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Đức Toàn        | 2.467.987.400         | 2.466.100.300         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam | 5.201.439.700         | 3.480.669.500         |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tổng hợp Tre Xanh        | -                     | 2.890.800.000         |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC                            | 7.004.250.000         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                                | 7.571.368.615         | 9.075.761.411         |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.245.045.715</b> | <b>17.951.962.001</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>                              | -                     | 96.000.000           |
| Công ty Lương thực Long An  | -                     | 96.000.000           |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>                            | 21.373.047.282        | 8.352.723.499        |
| Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (*) | 5.431.695.000         | 5.431.695.000        |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                            | 3.296.746.800         | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam                   | 4.097.521.120         | -                    |
| Zenlora Corporation   | 2.175.968.754         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Tân Phú  | -                     | 1.253.538.000        |
| Các khách hàng khác   | 6.371.115.608         | 1.667.490.499        |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.373.047.282</b> | <b>8.448.723.499</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(\*) Khoản trả trước của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng liên quan đến công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu (xem thuyết minh số V.10).

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số đầu năm         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | -                  | 1.000.099.940        | (1.000.099.940)         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 931.074.402        | 1.355.265.244        | (1.341.074.402)         | 945.265.244          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 49.890.000         | 273.452.003          | (136.900.603)           | 186.441.400          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | 342.689.452          | (342.689.452)           | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                  | 6.000.000            | (6.000.000)             | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>980.964.402</b> | <b>2.977.506.639</b> | <b>(2.826.764.397)</b>  | <b>1.131.706.644</b> |

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   |                 |
|---|-----------------|
| - Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp                        | Không chịu thuế |
| - Sản phẩm xuất khẩu  | 0%              |
| - Sản phẩm gạo bán cho đối tượng không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã | 5%              |
| - Sản phẩm khác (bê tông, bao bì,...)                                   | 10%             |

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 6.771.326.218                     | 6.226.509.517        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 5.000.000                         | 10.000.000           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                 | -                    |
| Thu nhập tính thuế   | 6.776.326.218                     | 6.236.509.517        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>1.355.265.244</b>              | <b>1.247.301.903</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 15. Phải trả người lao động

Quy lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản hỗ trợ khách hàng        | 61.179.590        | 50.609.256        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 11.525.020        | 40.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>72.704.610</b> | <b>90.609.256</b> |

### 17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                       | <i>4.319.822.400</i> | <i>-</i>           |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần<br>- Phải trả cổ tức | 4.319.822.400        | -                  |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                             | <i>510.564.910</i>   | <i>536.119.970</i> |
| Kinh phí công đoàn  | 408.148.013          | 454.993.713        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 102.416.897          | 81.126.257         |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.830.387.310</b> | <b>536.119.970</b> |

#### 17b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

#### 17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 85.516.976.832        | 25.298.461.055        |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Long An <sup>(i)</sup> | 38.879.785.732        | 23.998.461.055        |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Long An <sup>(ii)</sup> | 46.637.191.100        | 1.300.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>85.516.976.832</b> | <b>25.298.461.055</b> |



<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn hợp đồng là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An của Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763; công trình nhà làm việc và nhà kho tại Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An của Văn phòng Công ty theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (xem thuyết minh số V.6 và V.8).

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn hợp đồng là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản tại Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368096 và BX 368098 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp) và tại Xí nghiệp Cơ khí (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An cấp); một số phương tiện vận tải; các hợp đồng mua bán giữa Công ty với các khách hàng; chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (xem thuyết minh số V.1, V.6 và V.8).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                       | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm            | 25.298.461.055               | 6.672.755.796                |
| Số tiền vay phát sinh | 231.241.291.971              | 207.258.272.515              |
| Số tiền vay đã trả    | <u>(171.022.776.194)</u>     | <u>(155.775.836.248)</u>     |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b><u>85.516.976.832</u></b> | <b><u>58.155.192.063</u></b> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

|                   | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u>           |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm        | 240.808.679               | 440.776.284               |
| Tăng do trích lập | 266.454.591               | 262.591.915               |
| Số sử dụng        | (32.195.563)              | (81.664.504)              |
| Số hoàn nhập      | <u>(146.509.013)</u>      | <u>(160.646.549)</u>      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b><u>328.558.694</u></b> | <b><u>461.057.146</u></b> |

### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>        | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>       | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 877.234.673                 | 1.009.540.000                         | 2.230.000               | (885.590.000)                 | 1.003.414.673               |
| Quỹ phúc lợi                      | 106.620.036                 | 432.660.000                           | -                       | (216.972.049)                 | 322.307.987                 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 126.189.364                 | 286.250.000                           | -                       | (412.439.364)                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>1.110.044.073</u></b> | <b><u>1.728.450.000</u></b>           | <b><u>2.230.000</u></b> | <b><u>(1.515.001.413)</u></b> | <b><u>1.325.722.660</u></b> |

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

#### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 64.668.000.000                | 64.668.000.000                |
| Các cổ đông khác                                   | 43.110.380.000                | 43.110.380.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>107.778.380.000</u></b> | <b><u>107.778.380.000</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 21c. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.777.838        | 10.777.838        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 10.777.838        | 10.777.838        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 10.777.838        | 10.777.838        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 10.777.838        | 10.777.838        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 10.777.838        | 10.777.838        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 26/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 12 tháng 6 năm 2019 như sau:

|                                   | VND             |
|-----------------------------------|-----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : 7.199.595.784 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 961.467.000   |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 1.728.450.000 |

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 22a. Tài sản nhận giữ hộ

Gạo 20% tấm với số lượng cuối kỳ là 95.971 kg (số đầu năm là 95.971 kg).

### 22b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 7.037,23 USD (số đầu năm là 3.272,72 USD).

### 22c. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí với số tiền 10.978.100 VND đã được xử lý do doanh nghiệp này đã giải thể.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                               |
|----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|                            | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u>              |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.029.986.197                     | 1.666.281.525                 |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 204.945.108.923                   | 269.877.942.619               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.178.858.064                     | 2.452.018.537                 |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>209.153.953.184</u></b>     | <b><u>273.996.242.681</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 476.603.000                       | 83.094.343.347 |
| <b>Công ty Lương thực Long An</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 2.925.931.550                     | 4.273.839.610  |
| <b>Công ty Lương thực Đồng Tháp</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | -                                 | 118.534.800    |
| <b>Công ty Bột mì Bình Đông</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 768.891.000                       | 1.963.810.000  |
| <b>Công ty Lương thực Tiền Giang</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 8.750.000                         | 1.313.941.182  |
| <b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt</b>                   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 471.569.000                       | 902.796.920    |
| <b>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 6.800.000                         | 8.140.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | -                                 | 14.147.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau</b>                                  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | -                                 | 700.000        |
| <b>Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 1.018.962.100                     | 59.954.200     |
| <b>Công ty Lương thực Bạc Liêu</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 68.204.000                        | -              |
| <b>Công ty Lương thực Vĩnh Long</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 505.389.600                       | -              |
| <b>Công ty Lương thực Trà Vinh</b>   |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 3.000.000                         | -              |
| <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ - Xí nghiệp Chế biến Lương thực Kim Sơn</b> |                                   |                |
| Bán thành phẩm   | 10.300.000                        | -              |
| <b>Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định</b>  |                                   |                |
| Bán thành phẩm   |                                   | 155.976.000    |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                       | Năm nay                           | Năm trước         |
| Chiết khấu thương mại | 4.345.270                         | 41.927.769        |
| Hàng bán bị trả lại   | 12.399.800                        | 9.193.524         |
| <b>Cộng</b>           | <b>16.745.070</b>                 | <b>51.121.293</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 3. Giá vốn hàng bán

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---|-----------------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 1.262.600.645                     | 753.865.070            |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 178.808.038.172                   | 245.160.286.968        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 1.909.942.240                     | 1.868.137.910          |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | 24.422.429                        | 159.835                |
| <b>Cộng</b>   | <b>182.005.003.486</b>            | <b>247.782.449.783</b> |

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-----------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 2.709.069                         | 10.138.613         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 165.502.275                       | 111.726.084        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                                 | 6.724.021          |
| <b>Cộng</b>   | <b>168.211.344</b>                | <b>128.588.718</b> |

## 5. Chi phí tài chính

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay  | 2.241.032.319                     | 1.460.522.564        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 11.743.067                        | 2.079.775            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.590.245                         | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.256.365.631</b>              | <b>1.462.602.339</b> |

## 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 106.788.500                       | 119.287.750          |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 1.964.006.803                     | 2.388.380.123        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.060.057.578                     | 1.047.870.078        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 3.829.169.166                     | 5.617.263.009        |
| Các chi phí khác                 | 497.668.162                       | 566.525.122          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.457.690.209</b>              | <b>9.739.326.082</b> |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 9.320.846.413                     | 7.531.215.281        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 129.406.618                       | 143.063.756          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 226.763.574                       | 197.803.123          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 365.358.452                       | 405.279.656          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 527.758.134                       | 489.304.570          |
| Các chi phí khác                 | 860.683.432                       | 1.013.420.901        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.430.816.623</b>             | <b>9.780.087.287</b> |

815-  
TY  
HỮU H  
TƯ V  
C  
CH

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Thu nhập khác

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 38.560.000                        | 53.636.364           |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình   | 146.509.013                       | 160.646.549          |
| Thu nhập do hàng thừa                    | 398.041.948                       | 682.787.891          |
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng           | 23.636.364                        | 120.000.000          |
| Thu nhập khác                            | 14.035.384                        | 10.194.098           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>620.782.709</b>                | <b>1.027.264.902</b> |

### 9. Chi phí khác

|                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                          | Năm nay                           | Năm trước          |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | -                                 | 100.000.000        |
| Chi phí khác             | 5.000.000                         | 10.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.000.000</b>                  | <b>110.000.000</b> |

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 5.416.060.974                     | 4.979.207.614 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (812.409.146)                     | (746.881.142) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                               | 4.603.651.828                     | 4.232.326.472 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (*) | 10.777.838                        | 10.777.838    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                       | <b>427</b>                        | <b>393</b>    |

(\*) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm            | 10.777.838                        | 8.000.000         |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế                      | -                                 | 2.777.838         |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b> | <b>10.777.838</b>                 | <b>10.777.838</b> |

#### 10b. Thông tin khác

Ngày 18/07/2018, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 529 VND xuống còn 393 VND.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 258.874.531.234                   | 292.934.491.257        |
| Chi phí nhân công                | 21.599.497.475                    | 19.367.373.477         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.373.633.753                     | 3.277.348.145          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.082.932.875                    | 13.903.968.686         |
| Chi phí khác                     | 2.452.118.245                     | 2.587.445.695          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>298.382.713.582</b>            | <b>332.070.627.260</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 1.449.043.031 VND (cùng kỳ năm trước là 1.093.670.000 VND).

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                          | <u>Mối quan hệ</u>      |
|--|-------------------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ              |
| Công ty Lương thực Sông Hậu                        | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang              | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Bạc Liêu                        | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Bột mì Bình Đông                           | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Long An                         | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Tiền Giang                      | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Trà Vinh                        | Công ty cùng Công ty mẹ |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## Bên liên quan khác

## Mối quan hệ

|   |                         |
|---|-------------------------|
| Công ty Lương thực Đồng Tháp  | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Sóc Trăng  | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Vĩnh Long  | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh                                     | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang                                   | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Lương thực Bến Tre  | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt | Chi nhánh Công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực                                      | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ                                 | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco                             | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang                                       | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau                | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tô Châu   | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định                                    | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang                                    | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi                                   | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh                        | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang                               | Công ty cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket                   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long                          | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né                                      | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - VN                                | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang              | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Cơ sở Nuôi cá ở khóm Long Trị   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây   | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi  | Công ty cùng Tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long                     | Công ty cùng Tập đoàn   |

## Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|---|-----------------------------------|-------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước   |
| <b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần</b> |                                   |             |
| Chia cổ tức   | 4.319.822.400                     | -           |
| Phí giao nhận và ủy thác xuất khẩu                        | -                                 | 216.229.557 |
| <b>Công ty Lương thực Long An</b>                         |                                   |             |
| Mua nguyên vật liệu                                       | 8.283.000.000                     | -           |
| <b>Công ty Lương thực Sông Hậu</b>                        |                                   |             |
| Mua hàng hóa, thành phẩm                                  | 392.204.000                       | -           |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang</b>                  |                                   |             |
| Mua thành phẩm  | 127.967.400                       | -           |
| <b>Công ty Lương thực Trà Vinh</b>                        |                                   |             |
| Mua thành phẩm  | -                                 | 184.800.000 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |            |
|--|-----------------------------------|------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước  |
| <i>Công ty Lương thực Tiền Giang</i><br>Mua nước suối xanh         | 19.665.000                        | 16.440.545 |
| <i>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco</i><br>Mua hàng hóa | 3.651.450                         | -          |

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.12, V.13 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, bê tông tươi.
- Lĩnh vực lương thực thực phẩm: sản xuất và kinh doanh sản phẩm gạo.
- Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, mặt hàng mỹ nghệ được làm từ thân cây lúa.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | <b>Chưa quá hạn<br/>hoặc chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Chưa quá hạn<br/>nhưng bị<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>nhưng không<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>và/hoặc bị<br/>giảm giá</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------------------|---|---|--|---|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |   |   |  |   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.208.560.110                                     | -   | -  | -   | 4.208.560.110         |
| Phải thu khách hàng                | 37.117.660.365                                    | -   | -  | 110.837.175                                   | 37.228.497.540        |
| Các khoản phải thu khác            | 91.561.655  | -   | -  | -   | 91.561.655            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>41.417.782.130</b>                             | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                                       | <b>110.837.175</b>                            | <b>41.528.619.305</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |   |   |  |   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.575.070.024                                     | -   | -  | -   | 1.575.070.024         |
| Phải thu khách hàng                | 42.852.948.260                                    | -   | -  | 110.837.175                                   | 42.963.785.435        |
| Các khoản phải thu khác            | 90.970.253  | -   | -  | -   | 90.970.253            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>44.518.988.537</b>                             | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                                       | <b>110.837.175</b>                            | <b>44.629.825.712</b> |

#### **3b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 01 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                                |                                   |                    |                        |
| Phải trả người bán      | 22.245.045.715                 | -                                 | -                  | 22.245.045.715         |
| Vay và nợ               | 85.516.976.832                 | -                                 | -                  | 85.516.976.832         |
| Các khoản phải trả khác | 4.494.943.907                  | 363.000.000                       | -                  | 4.857.943.907          |
| <b>Cộng</b>             | <b>112.256.966.454</b>         | <b>363.000.000</b>                | -                  | <b>112.619.966.454</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                                |                                   |                    |                        |
| Phải trả người bán      | 17.951.962.001                 | -                                 | -                  | 17.951.962.001         |
| Vay và nợ               | 25.298.461.055                 | -                                 | -                  | 25.298.461.055         |
| Các khoản phải trả khác | 171.735.513                    | 627.000.000                       | -                  | 798.735.513            |
| <b>Cộng</b>             | <b>43.422.158.569</b>          | <b>627.000.000</b>                | -                  | <b>44.049.158.569</b>  |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### 3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản thuần có gốc ngoại tệ (USD) của Công ty như sau:

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 7.037,23          | 3.272,72          |
| Phải thu khách hàng                  | 96.459,30         | 447.781,30        |
| <b>Tài sản thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>103.496,53</b> | <b>451.054,02</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 85.516.976.832 VND (số đầu năm là 25.298.461.055 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.368.271.629 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 404.775.377 VND).

### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

### **3d. Tài sản đảm bảo**

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (xem thuyết minh số V.1 và V.18). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 2.500.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND).

#### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.208.560.110         | -                    | 1.575.070.024         | -                    |
| Phải thu khách hàng                | 37.228.497.540        | (110.837.175)        | 42.963.785.435        | (110.837.175)        |
| Các khoản phải thu khác            | 91.561.655            | -                    | 90.970.253            | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>41.528.619.305</b> | <b>(110.837.175)</b> | <b>44.629.825.712</b> | <b>(110.837.175)</b> |

### *Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán      | 22.245.045.715         | 17.951.962.001        |
| Vay và nợ               | 85.516.976.832         | 25.298.461.055        |
| Các khoản phải trả khác | 4.857.943.907          | 798.735.513           |
| <b>Cộng</b>             | <b>112.619.966.454</b> | <b>44.049.158.569</b> |

### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

## 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập biểu

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 80.000.000.000         | (76.363.636)         | 26.119.630.702        | 11.038.279.471                    | 117.081.546.537        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                      | -                    | -                     | 4.979.207.614                     | 4.979.207.614          |
| Trích lập các quỹ          | -                      | -                    | 1.739.231.000         | (2.994.334.333)                   | (1.255.103.333)        |
| Chia cổ tức                | -                      | -                    | -                     | (8.040.000.000)                   | (8.040.000.000)        |
| Chi thù lao HĐQT           | -                      | -                    | -                     | (55.200.000)                      | (55.200.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>80.000.000.000</b>  | <b>(76.363.636)</b>  | <b>27.858.861.702</b> | <b>4.927.952.752</b>              | <b>112.710.450.818</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 107.778.380.000        | (31.818.182)         | 4.118.066             | 9.904.862.444                     | 117.655.542.328        |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                      | -                    | -                     | 5.416.060.974                     | 5.416.060.974          |
| Trích lập các quỹ          | -                      | -                    | 961.467.000           | (2.689.917.000)                   | (1.728.450.000)        |
| Chia cổ tức                | -                      | -                    | -                     | (7.199.595.784)                   | (7.199.595.784)        |
| Chi thù lao HĐQT           | -                      | -                    | -                     | (55.200.000)                      | (55.200.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>107.778.380.000</b> | <b>(31.818.182)</b>  | <b>965.585.066</b>    | <b>5.376.210.634</b>              | <b>114.088.357.518</b> |

Đơn vị tính: VND

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019



*(Handwritten signature)*

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Kỳ này  | Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi | Lĩnh vực lương thực thực phẩm | Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ | Các khoản loại trừ   | Cộng                   |
|---|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 53.112.170.829                        | 126.788.685.520               | 29.236.351.765          | -                    | 209.137.208.114        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                                     | -                             | 953.023.366             | (953.023.366)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>53.112.170.829</b>                 | <b>126.788.685.520</b>        | <b>30.189.375.131</b>   | <b>(953.023.366)</b> | <b>209.137.208.114</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 7.541.526.124                         | 15.988.639.652                | 3.602.038.852           | -                    | 27.132.204.628         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                       |                               |                         |                      | (18.888.506.832)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                       |                               |                         |                      | 8.243.697.796          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                       |                               |                         |                      | 168.211.344            |
| Chi phí tài chính   |                                       |                               |                         |                      | (2.256.365.631)        |
| Thu nhập khác   |                                       |                               |                         |                      | 620.782.709            |
| Chi phí khác  |                                       |                               |                         |                      | (5.000.000)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                       |                               |                         |                      | (1.355.265.244)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                       |                               |                         |                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                       |                               |                         |                      | <b>5.416.060.974</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>497.054.611</b>                    | <b>263.654.330</b>            | -                       | -                    | <b>760.708.941</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>2.053.566.899</b>                  | <b>1.007.649.173</b>          | <b>312.417.681</b>      | -                    | <b>3.373.633.753</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>266.454.591</b>                    | -                             | -                       | -                    | <b>266.454.591</b>     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|   | Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi | Lĩnh vực lương thực thực phẩm | Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ | Các khoản loại trừ     | Cộng                   |
|---|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Kỳ trước  |                                       |                               |                         |                        |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 56.995.795.614                        | 187.513.936.561               | 29.435.389.213          | -                      | 273.945.121.388        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                                     | -                             | 1.816.628.517           | (1.816.628.517)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>56.995.795.614</b>                 | <b>187.513.936.561</b>        | <b>31.252.017.730</b>   | <b>(1.816.628.517)</b> | <b>273.945.121.388</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 9.339.578.259                         | 12.693.615.625                | 4.129.477.721           | -                      | 26.162.671.605         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                       |                               |                         |                        | (19.519.413.369)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                       |                               |                         |                        | 6.643.258.236          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                       |                               |                         |                        | 128.588.718            |
| Chi phí tài chính   |                                       |                               |                         |                        | (1.462.602.339)        |
| Thu nhập khác   |                                       |                               |                         |                        | 1.027.264.902          |
| Chi phí khác  |                                       |                               |                         |                        | (110.000.000)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                       |                               |                         |                        | (1.247.301.903)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                       |                               |                         |                        | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                       |                               |                         |                        | <b>4.979.207.614</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>201.233.389</b>                    | <b>36.402.286</b>             | <b>222.831.031</b>      | <b>-</b>               | <b>460.466.706</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>2.016.663.504</b>                  | <b>1.005.896.279</b>          | <b>254.948.197</b>      | <b>-</b>               | <b>3.277.507.980</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>262.591.915</b>                    | <b>-</b>                      | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>262.591.915</b>     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Lĩnh vực xây lắp cơ<br>khí, bê tông tươi | Lĩnh vực lương<br>thực phẩm | Lĩnh vực bao bì<br>mỹ nghệ | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|--|--|-----------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |  |                             |                            |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 64.092.619.510                           | 157.671.516.500             | 26.683.426.528             | -                  | 248.447.562.538        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |                             |                            |                    | 6.956.060.561          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |  |                             |                            |                    | <b>255.403.623.099</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 28.480.295.098                           | 672.880.570                 | 14.684.091.993             | -                  | 43.837.267.661         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |                             |                            |                    | 97.477.997.920         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |  |                             |                            |                    | <b>141.315.265.581</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |  |                             |                            |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 58.671.266.835                           | 89.731.062.015              | 22.799.600.731             | -                  | 171.201.929.581        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |                             |                            |                    | 3.923.589.816          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |  |                             |                            |                    | <b>175.125.519.397</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 17.918.201.284                           | 4.273.420.752               | 4.209.063.464              | -                  | 26.400.685.500         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |                             |                            |                    | 31.069.291.569         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |  |                             |                            |                    | <b>57.469.977.069</b>  |

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Phụng  
Người lập

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng

Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

